



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 27

Ngày 15 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

20/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 34/2022/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Sơn La	4
20/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 35/2022/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức trích và phân bổ kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	11
25/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 36/2022/QĐ-UBND về việc sửa đổi Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng	13

28/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 37/2022/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại phụ lục kèm theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La	15
29/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 38/2022/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24
30/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 39/2022/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện quản lý về hoạt động cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La	28

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

18/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 2423/QĐ-UBND phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng năm 2023	31
24/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 2475/QĐ-UBND ban hành danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La	40
07/12/2022	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 15/CT-UBND về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2023	43
08/12/2022	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 16/CT-UBND về việc thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, tăng cường công tác quản lý, điều hành bình ổn giá cả thị trường, đảm bảo trật tự an toàn xã hội năm 2023 và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão	49

09/12/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 2567/QĐ-UBND về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023	59
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh kỳ họp thứ 11 khóa XIII về thông qua bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 786/TT-STNMT ngày 17 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La, với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh tên tuyến đường thuộc Bảng 5.1 - Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*Biểu số 01 kèm theo Phụ lục số 01*); Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1. Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La (*Biểu số 02 kèm theo Phụ lục số 01*).

2. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (*Phụ lục số 02*).

3. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.8 - Huyện Yên Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (*Phụ lục số 03*).

4. Điều chỉnh tên tuyến đường thuộc Bảng 5.12 huyện Phù Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (*Phụ lục số 04*).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01**BIỂU 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND
ngày 20/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La					
-	Tuyến đường rộng 31m	13.500	10.000			
-	Tuyến đường rộng 18,5m	11.700	9.000			
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	10.400	8.620			
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	9.200	7.200			
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	7.800	5.800			

Phụ lục số 01
BIỂU SỐ 01 ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND
ngày 20/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Phố Xuân Thủy quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	
-	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè đến ngõ số 4	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè đến ngõ số 28
2	Đoạn đường được quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (bổ sung tại Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)	
-	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 04 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy

Phụ lục số 02
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.7 - HUYỆN MAI SƠN
(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND
ngày 20/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	2.970				
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.730				
3	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Săng, xã Hát Lót	500	300	230	150	100
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	800	600	400	300	200
4	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	1.000	800	500	400	200
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1.598				
2	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi: Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m (Lô 7A)	2.400				
3	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi (khu gốc đa)	2.400				
4	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Săng, xã Hát Lót					
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 400 m đến bản Nà Săng (hết tuyến đường nhựa) giá đất	500	300	230	150	100
5	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	500	300	230	150	100

Phụ lục số 03
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.8 - HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND
ngày 20/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Tuyến đường dọc kè Suối huyện Yên Châu					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Muồng Vạt, xã Viêng Lán	1.350	810	610	410	270
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
1	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	300	180	140	90	60
2	Tuyến đường Muồng Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu					
-	Từ xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu đến địa phận huyện Yên Châu	180	140	110	90	70
3	Trung tâm xã Muồng Lựm					
-	Từ đầu đập hồ Muồng Lựm tới UBND xã cũ	300	180	140	90	60
4	Trung tâm xã Chiềng Tương					
-	Từ UBND xã cũ cách 500m hướng về đồn biên phòng 465 tới qua ngã 3 rẽ vào UBND xã mới 200m	240	190	140	120	100

Phụ lục số 04**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.12 - HUYỆN PHÙ YÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND
ngày 20/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La)*

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên trước điều chỉnh Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (bổ sung tại Quyết định số 01/2022/QĐ- UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ	
XIII	Xã Tường Phù	
3	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi hết khu dân cư bản Đông (dọc theo đường QL37)	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi đến Suối Khừm bản Đông

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh quy định mức trích và phân bổ kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 465/TTr-STC ngày 17 tháng 11 năm 2022; Ý kiến Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định mức trích và phân bổ kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 11 năm 2022.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung trình UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định mức trích và phân bổ kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chủ động tổ chức thanh

tra, kiểm tra nếu phát hiện thiếu sót, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh (B/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Số: 36/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022
của UBND tỉnh quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của
Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất
cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC- BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 469/TTr-STC ngày 18 tháng 11 năm 2022; Ý kiến Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Điều 4 Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng.

“Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

~~Kinh phí phục vụ cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất,~~
Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của Hội đồng do ngân sách Nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành; được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Tài chính và được sử dụng theo quy định của pháp luật.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung không sửa đổi tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2022.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung trình UBND tỉnh sửa đổi Điều 4 Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện thiếu sót, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh (B/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại phụ lục kèm theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 488/TTr-STC ngày 27 tháng 11 năm 2022; Ý kiến Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại phụ lục kèm theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên tuyến đường, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Biểu số 01, 02 kèm theo.

2. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo.

3. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc phụ lục số 08 kèm theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo.

4. Điều chỉnh tên tuyến đường thuộc Phụ lục số 12 kèm theo Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2022.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại phụ lục kèm theo Quyết định số

52/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện thiếu sót, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh (B/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 25 bản.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Biểu số 01

**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 01 – THÀNH PHỐ SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
44.30	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La					
-	Tuyến đường rộng 31 m	1,0	1,0			
-	Tuyến đường rộng 18,5m	1,0	1,0			
-	Tuyến đường rộng 13 m đến 15 m	1,0	1,0			
-	Tuyến đường rộng 10 m đến 11,5 m	1,0	1,0			
-	Tuyến đường rộng 7,5 m đến 9,5 m	1,0	1,0			

Biểu số 02**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 01 - THÀNH PHỐ SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh tại Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
21	Phố Xuân Thủy	
-	Từ hết nhà Văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè đến ngõ số 4	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè đến ngõ số 28
44.27	Đường phố Xuân Thủy	
-	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 04 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy

Biểu số 03

**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 07 – HUYỆN MAI SƠN**
(Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
VI	Bổ sung tuyến mới					
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20 m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m)	1,0				
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	1,0				
2	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100 m đi bản Nà Săng, xã Hát Lót	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
XIV	Bổ sung các tuyến mới					
13	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1,0				
14	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi: Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m (Lô 7A)	1,0				
15	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi (khu gốc Đa)	1,0				

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100 m đi bản Nà sáng, xã Hát Lót					
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 400 m đến bản Nà Sáng (hết tuyến đường nhựa) giá đất	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
17	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Biểu số 04

**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 08 – HUYỆN YÊN CHÂU**
(Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
6	Tuyến đường dọc kè suối Yên Châu					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
XIV	Bổ sung các tuyến mới					
1	Tuyến đường Chiềng Khoi – Phiêng Khoài					
-	Từ cầu Chiềng Khoi (tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
2	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu – Tân Lập, Mộc Châu					
-	Từ xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu đến địa phận huyện Yên Châu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
3	Trung tâm xã Mường Lựm					
-	Từ đầu đập Hồ Mường Lựm tới UBND xã cũ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4	Trung tâm xã Chiềng Tương					
-	Từ UBND xã cũ cách 500m hướng về Đồn Biên phòng 465 tới qua ngã 3 rẽ vào UBND xã mới 200m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Biểu số 05**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC PHỤ LỤC SỐ 12 - HUYỆN PHÙ YÊN***(Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh)*

STT	Tên trước điều chỉnh tại Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ	
XIII	Xã Tường Phù	
-	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi hết khu dân cư bản Đông (dọc theo đường quốc lộ 37)	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi đến Suối Khùm bản Đông

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và quy chế tổ chức hoạt động của Bộ phận Một cửa do UBND tỉnh ban hành;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-VPCP ngày 02 tháng 5 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 53/TTr-VPUB ngày 25 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Văn phòng UBND tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La; bộ máy tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; đầu mối Cổng Thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; quản lý Công báo và phục vụ các hoạt động chung của UBND tỉnh; giúp Chủ tịch UBND và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý công tác quản trị nội bộ của Văn phòng;

3. Văn phòng UBND tỉnh có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng UBND tỉnh

Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 01/2022/TT-VPCP ngày 02 tháng 5 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Điều 8 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Khoản 4, Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh

1. Lãnh đạo Văn phòng gồm: Chánh Văn phòng và không quá 03 Phó Chánh Văn phòng.

a) Chánh Văn phòng UBND tỉnh là Ủy viên UBND tỉnh do HĐND tỉnh bầu, là người đứng đầu Văn phòng do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và toàn bộ hoạt động của Văn phòng; Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên UBND tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND tỉnh; điều hành hoạt động cơ quan theo chế độ Thủ trưởng; chỉ đạo chung việc xây dựng, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác của Văn phòng. Chánh Văn phòng phân công các Phó Chánh Văn phòng phụ trách một số lĩnh vực, các phòng, đơn vị trực thuộc. Căn cứ các quy định của pháp luật, Chánh Văn phòng UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng và chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện theo quy định.

b) Phó Chánh Văn phòng do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh Văn phòng, được Chánh Văn phòng phân công theo dõi từng khối công việc và chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng, trước pháp luật về các lĩnh vực công việc được phân công phụ trách. Trong phạm vi lĩnh vực công tác được phân công, Phó Chánh Văn phòng có trách nhiệm lãnh đạo, điều hành các bộ phận có liên quan trong Văn phòng tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Khi Chánh Văn phòng vắng mặt, một Phó Chánh Văn phòng được Chánh Văn phòng ủy nhiệm thay Chánh Văn phòng điều hành các hoạt động của Văn phòng. Phó Chánh Văn phòng kiêm nhiệm người đứng đầu Ban Tiếp công dân; Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Các phòng, ban chuyên môn và Đơn vị hành chính đặc thù thuộc Văn phòng

- a) Phòng Tổng hợp;
- b) Phòng Kinh tế;
- c) Phòng Nội chính;
- d) Phòng Khoa giáo - Văn xã;
- đ) Phòng Kiểm soát Thủ tục hành chính;
- e) Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị;
- f) Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- g) Ban Tiếp Công dân.

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng

- a) Trung tâm Thông tin;
- b) Nhà khách Thanh Xuân - Hà Nội;
- c) Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2022 và thay thế Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP, CVCK, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện quản lý về hoạt động cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 414/TTr-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện quản lý về hoạt động cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về cấp nước đô thị, khu công nghiệp và các khu vực dự kiến trở thành đô thị theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật. Kiểm tra, hướng dẫn việc tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, quy chuẩn quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật cấp nước trong hoạt động đầu tư xây dựng, vận hành các công trình cấp nước đô thị, khu công nghiệp và các khu vực dự kiến trở thành đô thị theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn tỉnh.”

2. Bổ sung Khoản 11a (sau Khoản 11) Điều 3 như sau:

“11a. Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh lựa chọn đơn vị cấp nước đối với các công trình cấp nước đô thị, khu công nghiệp, các khu vực dự kiến trở thành đô thị theo quy hoạch được duyệt có phạm vi cấp nước liên huyện có sự tham gia của các huyện liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.”

3. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“Chủ trì, tham mưu thực hiện quy định, cơ chế, chính sách về khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch đô thị, khu công nghiệp và các khu vực dự kiến trở thành đô thị theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn tỉnh.”

4. Sửa đổi Khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước và ký thoả thuận dịch vụ cấp nước trong phạm vi huyện; tham gia lựa chọn đơn vị cấp nước và thoả thuận dịch vụ cấp nước theo quy định tại Khoản 11a Điều 3 và Khoản 1 Điều 12a Quy định này.”

5. Bổ sung Điều 12a (sau Điều 12) như sau:

“Điều 12a. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

1. Tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước và ký thoả thuận dịch vụ cấp nước trong phạm vi khu công nghiệp được giao quản lý (*trừ trường hợp tại Khoản 11a Điều 3 Quy định này*), có sự tham gia của các huyện liên quan. Tham gia lựa chọn đơn vị cấp nước theo quy định tại Khoản 11a Điều 3 Quy định này.

2. Thực hiện quản lý hoạt động cấp nước theo thoả thuận dịch vụ cấp nước; báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền và cơ quan chủ trì thực hiện Quy định này.”

6. Bãi bỏ Khoản 12 Điều 3.

Điều 2. Quy định chuyên tiếp

1. Thoả thuận dịch vụ cấp nước đã ký kết trước đây giữa cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị cấp nước được tiếp tục thực hiện cho đến khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế, chấm dứt hiệu lực. Thẩm quyền ký lại thoả thuận dịch vụ cấp nước thực hiện theo quy định tại Khoản 11a Điều 3, Khoản 2 Điều 12 và Điều 12a Quy định này.

2. Không lựa chọn lại đơn vị cấp nước đối với địa bàn đã có đơn vị cấp nước đáp ứng các yêu cầu của thoả thuận dịch vụ cấp nước đã ký. Đối với địa bàn chưa có đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước hoặc địa bàn cần thay đổi đơn vị cấp nước do không đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ và kế hoạch phát triển cấp nước, việc lựa chọn đơn vị cấp nước thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ Sơn La;
- TT HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Trung tâm Thông tin tỉnh Sơn La;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Lưu: VT, SXD, TH, KXVG, KT.30b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2423/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 2613-CV/TU ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc chủ trương đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1809/TTr-SKHCN ngày 14 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng năm 2023 gồm **09** đề tài (có Phụ lục số, Phụ lục số 2 kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện các bước tiếp theo Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013; Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Khoa học và Công nghệ; Quy định về tuyển chọn xét giao trực tiếp tổ chức cá nhân chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (*Để báo cáo*);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KGVX-S. Hùng, (20b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

DANH MỤC
TÓM TẮT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỀ NGHỊ ĐẠT HÀNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2423/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên đề tài	Dự kiến thời gian thực hiện	Đơn vị đề xuất đạt hàng	Ghi chú
1	Nghiên cứu tuyển chọn và nhân giống một số giống Đào Úc nhập nội trên địa bàn tỉnh Sơn La	2023 - 2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	Nghiên cứu ứng dụng biện pháp kỹ thuật ra hoa trái vụ cho một số giống nhãn tại Sơn La	2023 - 2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Nghiên cứu ứng dụng thiết bị cảm biến tích hợp ứng dụng di động để theo dõi độ ẩm và hàm lượng dinh dưỡng đa lượng (NPK) trong đất cho vùng chuyên canh rau an toàn trên địa bàn tỉnh Sơn La	2023 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	
4	Nghiên cứu ứng dụng xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh Giổi (<i>Michelia tonkinensis</i>) cung cấp gỗ lớn kết hợp lấy hạt tại tỉnh Sơn La.	2023 - 2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	
5	Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy và xây dựng mô hình khởi nghiệp HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La	2023 - 2025	Liên minh HTX tỉnh	
6	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất một số sản phẩm từ cá nước ngọt tại huyện Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La phục vụ Chương trình xây dựng Nông thôn mới	2023 - 2025	- Sở Công thương; - UBND huyện Quỳnh Nhai	
7	Nghiên cứu nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Sơn La	2023 - 2025	Công an tỉnh Sơn La	
8	Xây dựng sản phẩm du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	2023 - 2025	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
9	Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí và cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức, đội ngũ chuyên gia tư vấn các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	2023 - 2025	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	

DANH MỤC
CHI TIẾT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẶT HÀNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2423/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên nhiệm vụ	Định hướng mục tiêu	Nội dung	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Đơn vị đề xuất đặt hàng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 27/Ngày 15-12-2022
1	Nghiên cứu và tuyển chọn một nhân giống Đào Úc nhập nội trên địa bàn tỉnh Sơn La	- Đánh giá khả năng thích nghi của các (04) giống đào Úc nhập nội đối với điều kiện đất đai khí hậu của tỉnh Sơn La. - Tuyển chọn được một số giống đào mới thích nghi với các tiểu vùng khí hậu của tỉnh Sơn La, bổ sung vào cơ cấu giống trong sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.	Nội dung 1: Khảo sát đánh giá lựa chọn một số vùng sinh thái trồng thử nghiệm một số giống Đào Úc nhập nội trên địa bàn tỉnh Sơn La. Nội dung 2: Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm một số giống Đào Úc nhập nội trên các địa điểm lựa chọn. (Theo dõi, đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển của các giống Đào Úc nhập nội; Điều tra, đánh giá mức độ phát sinh, mức độ phát triển và gây hại của các đối tượng sâu bệnh hại trên các giống đào nhập nội; Phân tích chất lượng quả và đánh giá, so sánh quả của giống mới nhập nội với giống đào đang trồng phổ biến tại địa phương....). Nội dung 3: Nghiên cứu áp dụng một số biện pháp kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh hại trong thâm canh tăng năng suất, chất lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế. Nội dung 4: Xây dựng mô hình nhân giống các giống đào được tuyển chọn phục vụ mở rộng diện tích. Nội dung 5: Hội thảo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật.	- Báo cáo: Đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển của từng giống Đào nhập khẩu trên các vùng sinh thái của tỉnh Sơn La. - Báo cáo: Tình hình phát sinh gây hại của sâu, bệnh hại trên các giống đào nhập nội ở vùng nghiên cứu. - Báo cáo: Phân tích, đánh giá chất lượng quả của các giống đào nhập nội trong điều kiện đất đai, khí hậu của tỉnh Sơn La. Khả năng phát triển sản xuất hàng hóa của từng giống. - Bản đề xuất kiến nghị với UBND tỉnh về khả năng mở rộng sản xuất đối với giống được lựa chọn... - Mô hình trồng thử nghiệm các giống được tuyển chọn. - Quy trình kỹ thuật trồng, nhân giống các giống đào được tuyển chọn.	Tuyển chọn	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	Nghiên cứu ứng dụng biện pháp kỹ thuật ra hoa trái vụ cho một số giống nhãn tại	Xây dựng được quy trình kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ và quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp cho sản xuất trái vụ một số giống nhãn năng cao hiệu quả	Nội dung 1: Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ thu hoạch quả cho một số giống nhãn của tỉnh Sơn La. + Nghiên cứu ảnh hưởng của thời vụ xử lý ra hoa trái vụ đến khả năng ra hoa, năng suất và chất lượng quả của một số giống nhãn tại Sơn La.	- Xác định được biện pháp kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ thu hoạch quả cho một số giống nhãn của tỉnh Sơn La cho khả năng ra hoa, năng suất và chất lượng cao, hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc tương đương sản xuất nhãn chính vụ.	Tuyển chọn	Sở Nông nghiệp và PTNT	

TT	Tên nhiệm vụ	Định hướng mục tiêu	Nội dung	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Đơn vị đề xuất đặt hàng	Ghi chú
	Sơn La	kinh tế lên 1,5 lần so với sản xuất nhân chính vụ góp phần phát triển nhân bèn vững trên địa bàn tỉnh Sơn La.	+ Nghiên cứu ảnh hưởng của một số biện pháp kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ đến khả năng ra hoa, năng suất và chất lượng quả của một số giống nhân tại Sơn La. Nội dung 2: Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp cho sản xuất nhân trái vụ một số giống nhân tại tỉnh Sơn La. + Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ bón phân đến khả năng ra hoa, năng suất và chất lượng quả của một số giống nhân trong sản xuất nhân trái vụ; + Nghiên cứu ảnh hưởng của biện pháp cắt tỉa đến khả năng ra hoa, năng suất và chất lượng quả của một số giống nhân trong sản xuất nhân trái vụ; Nội dung 3: Xây dựng các mô hình thâm canh sản xuất nhân trái vụ cho một số giống nhân tại Sơn La. Nội dung 4: Tập huấn chuyển giao kết quả nghiên cứu.	- Xây dựng Quy trình kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ cho một số giống nhân tại tỉnh Sơn La; quy trình kỹ thuật canh tác sản xuất trái vụ cho một số giống nhân tại tỉnh Sơn La; - Mô hình thâm canh, sản xuất trái vụ đối với một số giống nhân chính tại tỉnh Sơn La			
3	Nghiên cứu ứng dụng thiết bị cảm biến tích hợp ứng dụng di động để theo dõi độ ẩm và hàm lượng dinh dưỡng đa lượng (NPK) trong đất cho vùng chuyên canh rau an toàn trên địa bàn tỉnh Sơn La	Ứng dụng thành công bộ cảm biến để kịp thời thu thập dữ liệu và cung cấp thông tin chính xác về độ ẩm và hàm lượng dinh dưỡng đa lượng (NPK) trong đất giúp tối ưu hóa việc sử dụng nước tưới và phân bón cho cây trồng tại tỉnh Sơn La.	Nội dung 1: Đánh giá độ chính xác và xây dựng quy trình ứng dụng bộ cảm biến tính chất đất - Xác định điều kiện (vị trí, thời gian, thời tiết...) thích hợp cho việc thiết lập hệ thống cảm biến, thu thập dữ liệu mẫu. - Thu thập mẫu đất ngoài thực địa (tại các vị trí thu thập dữ liệu mẫu) và phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm. - So sánh giữa kết quả phân tích mẫu đất và dữ liệu cảm biến để đánh giá độ chính xác của dữ liệu thu thập được bằng thiết bị cảm biến. - Xây dựng, hoàn thiện và tự đánh giá quy trình ứng dụng bộ cảm biến độ ẩm và dinh dưỡng đất cho sản xuất rau chuyên canh. Nội dung 2: Xác định giới hạn của độ ẩm và hàm lượng NPK trong đất và tối ưu hóa lượng nước tưới và phân bón - Xác định yêu cầu về độ ẩm và hàm lượng NPK trong đất của các loại cây trồng ở các giai đoạn sinh trưởng, phát triển chính.	- Quy trình kỹ thuật ứng dụng thiết bị cảm biến theo dõi độ ẩm và hàm lượng NPK trong đất và điều chỉnh chế độ canh tác phù hợp (nước tưới và phân bón). - Mô hình ứng dụng công nghệ cảm biến tích hợp ứng dụng di động tối ưu hóa nước tưới và phân bón cho rau - Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc sử dụng thiết bị cảm biến theo dõi tính chất đất tích hợp thiết bị di động trong tưới nước, bón phân cho vùng sản xuất rau an toàn. - Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu.	Tuyển chọn	Sở Nông nghiệp và PTNT	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 27/Ngày 15-12-202235

TT	Tên nhiệm vụ	Định hướng mục tiêu	Nội dung	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Đơn vị đề xuất đặt hàng	Ghi chú
			- So sánh, đối chiếu giữa yêu cầu của cây trồng với hiện trạng độ ẩm và hàm lượng NPK trong đất thu thập được bởi thiết bị cảm biến. - Xác định liều lượng tối ưu của nước tưới và phân bón trong điều chỉnh độ ẩm và hàm lượng NPK trong đất đáp ứng yêu cầu của cây trồng. Nội dung 3: Cập nhật và truy xuất thông tin chất lượng đất theo thời gian thực từ dữ liệu tính chất đất thu thập được - Xây dựng ứng dụng di động theo dõi độ ẩm và hàm lượng NPK trong đất bằng thiết bị cảm biến - Đồng bộ hóa dữ liệu giữa thiết bị cảm biến và thiết bị di động - Cập nhật và truy xuất thông tin chất lượng đất trên các thiết bị di động Nội dung 4: Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cảm biến tính chất đất; Đánh giá hiệu quả kinh tế mang lại (tiết kiệm chi phí tưới tiêu và bón phân) khi ứng dụng thiết bị cảm biến. Nội dung 5: Tập huấn và chuyển giao công nghệ				
4	Nghiên cứu ứng dụng xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh Giỏi (Michelia tonkinensis) cung cấp gỗ lớn kết hợp lấy hạt tại tỉnh Sơn La.	Xác định được biện pháp kỹ thuật nhân giống và kỹ thuật trồng thâm canh cây Giỏi cung cấp gỗ lớn kết hợp lấy hạt phù hợp trên địa bàn tỉnh Sơn La nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho người dân và nâng cao chất lượng rừng trồng cung cấp gỗ lớn bền vững	Nội dung 1: Đánh giá hiện trạng cây Giỏi và rừng trồng tại tỉnh Sơn La; - Đánh giá hiện trạng cây Giỏi trên địa bàn Sơn La; - Đánh giá về Hiện trạng rừng trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nội dung 2: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nhân giống Giỏi. - Bố trí thí nghiệm nhân giống từ hạt, từ cành ghép. - Xây dựng Quy trình kỹ thuật nhân giống Giỏi phù hợp với điều kiện tỉnh Sơn La. Nội dung 3: Xây dựng vườn giống bằng cây ghép. Nội dung 4: Nghiên cứu xây dựng mô hình rừng trồng thâm canh Giỏi cung cấp gỗ lớn kết hợp lấy hạt tại tỉnh Sơn La;	- Báo cáo hiện trạng cây Giỏi trên địa bàn Sơn La. - Báo cáo Hiện trạng rừng trồng tại tỉnh Sơn La - Mô hình vườn giống từ cây ghép. - Mô hình rừng trồng thâm canh cây Giỏi ăn hạt (trồng xen cây hạt và cây ghép). - Quy trình kỹ thuật nhân giống Giỏi phù hợp với điều kiện tỉnh Sơn La. - Quy trình kỹ thuật trồng thâm canh cây Giỏi để cung cấp gỗ lớn kết hợp lấy hạt phù hợp với điều kiện tỉnh Sơn	Tuyển chọn	Sở Nông nghiệp và PTNT	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 27/Ngày 15-12-2022							37
TT	Tên nhiệm vụ	Định hướng mục tiêu	Nội dung	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Đơn vị đề xuất đặt hàng	
			- Bó trí thí nghiệm về trồng thâm canh Giỏi kết hợp giữa cây hạt và cây ghép. - Xây dựng mô hình trồng thâm canh Giỏi xen cây hạt với cây ghép. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng thâm canh cây Giỏi để cung cấp giống kết hợp lấy hạt phù hợp với điều kiện tỉnh Sơn La. Nội dung 5: Tập huấn chuyển giao kết quả nghiên cứu.	La			
5	Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy và xây dựng mô hình khởi nghiệp HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đánh giá thực trạng khởi nghiệp HTX nông nghiệp gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp HTX trên địa bàn tỉnh Sơn La	Nội dung 1: Luận cứ khoa học và cơ sở thực tiễn về khởi nghiệp HTX gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; Nội dung 2: Đánh giá thực trạng và các chính sách khởi nghiệp HTX nông nghiệp gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nội dung 3: Phân tích các yếu tố mang tính chất thúc đẩy, kìm hãm mô hình khởi nghiệp HTX nông nghiệp gắn sản xuất với tiêu thụ theo chuỗi giá trị; Đề xuất giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp HTX nông nghiệp gắn sản xuất với tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Sơn La. Nội dung 4: Hỗ trợ phát triển một số mô hình khởi nghiệp HTX nông nghiệp gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	- Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu. - Các báo cáo chuyên đề theo nội dung nghiên cứu. - 01 sở tay hướng dẫn cán bộ quản lý HTX và thành viên về khởi nghiệp HTX; - Mô hình khởi nghiệp HTX nông nghiệp; - Giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp HTX nông nghiệp gắn sản xuất với tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	Tuyển chọn	Liên minh HTX tỉnh	
6	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất một số sản phẩm từ cá nước ngọt tại huyện Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La phục vụ Chương trình xây dựng Nông thôn mới.	- Hoàn thiện quy trình công nghệ, sản xuất thành công một số sản phẩm (cá hộp, chả cá, xúc xích) từ cá nước ngọt huyện Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La. - Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) cho từng loại sản phẩm.	Nội dung 1: Điều tra, khảo sát và đánh giá hiện trạng sản xuất, chế biến tiêu thụ cá nước ngọt tại huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. Nội dung 2: Nghiên cứu xây dựng quy trình sơ chế và bảo quản nguyên liệu phục vụ chế biến: Xác định, phân tích đánh giá các chỉ tiêu dinh dưỡng, chỉ tiêu vi sinh và chỉ tiêu cảm quan của nguyên liệu - Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chủng loại cá, thời điểm thu hoạch đến chỉ tiêu dinh dưỡng, chỉ tiêu vi sinh và chỉ tiêu cảm quan. - Nghiên cứu ảnh hưởng của kỹ thuật sơ chế, bảo quản đến chỉ tiêu dinh dưỡng, chỉ tiêu vi sinh và chỉ tiêu cảm quan cũng như những	- 01 quy trình sơ chế, xử lý và bảo quản nguyên liệu. - Quy trình công nghệ sản xuất 03 sản phẩm từ cá nước ngọt huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. - Sản phẩm: Cá hộp, Xúc xích cá; Chả cá đạt tiêu chuẩn cơ sở; đảm bảo ATTP theo TCVN cho từng loại sản phẩm - 01 đến 02 bài báo đăng trên tạp chí có mã chuẩn ISSN	Tuyển chọn	- Sở Công thương; - UBND huyện Quỳnh Nhai	

TT	Tên nhiệm vụ	Định hướng mục tiêu	Nội dung	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Đơn vị đề xuất đặt hàng	Ghi chú
		- Đào tạo, chuyển giao kết quả nghiên cứu cho cơ sở.	Nội dung nguy cơ làm mất an toàn thực phẩm trong nguyên liệu (hàm lượng kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh, ...). Nội dung 3: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình, ứng dụng công nghệ sản xuất sản phẩm từ cá nước ngọt huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. - Ứng dụng công nghệ thử nghiệm sản xuất sản phẩm cá hộp; - Ứng dụng công nghệ thử nghiệm sản xuất sản phẩm Xúc xích cá; - Ứng dụng công nghệ thử nghiệm sản xuất sản phẩm Chả cá. Nội dung 4: Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho 03 sản phẩm. Nội dung 5: Tổ chức tập huấn kỹ thuật và hội thảo khoa học, chuyển giao kết quả nghiên cứu				
7	Nghiên cứu nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Sơn La	- Làm rõ cơ sở khoa học, hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tội phạm xâm hại trẻ em. - Đánh giá đúng tình hình tội phạm; thực trạng hoạt động phòng chống tội phạm xâm hại trẻ em. - Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng chống xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Sơn La	Nội dung 1: Những vấn đề lý luận về hoạt động phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Sơn La Nội dung 2: Đánh giá thực trạng hoạt động phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm 2018 đến nay; những nguyên nhân hạn chế, bất cập. Nội dung 3: Nghiên cứu, dự báo những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Sơn La trong thời gian tới Nội dung 4: Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030 và những năm tiếp theo.	- Các báo cáo chuyên đề, kiến nghị, giải pháp...; - Bảng số liệu điều tra; - Tài liệu dự báo; - Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; - 02 bài viết đăng tạp chí chuyên ngành. - Sản phẩm khác	Tuyển chọn	Công an tỉnh Sơn La	
8	Xây dựng sản phẩm du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện	- Đánh giá tình hình và thực trạng hoạt động của các loại hình du lịch tại Quỳnh Nhai. - Xác định, lựa chọn các sản phẩm đặc hữu tại địa bàn huyện để xây dựng các sản phẩm du	Nội dung 1: Nghiên cứu cơ sở khoa học về khung lý thuyết các loại hình du lịch (tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng, cộng đồng văn hóa, du lịch nông nghiệp, trải nghiệm, lễ hội...) làm cơ sở thiết kế các sản phẩm du lịch. Nội dung 2: Điều tra khảo sát, đánh giá thực trạng, phân loại các sản phẩm hiện có trong hoạt động du lịch tại huyện, tạo luận cứ khoa học đề xuất xây dựng danh mục các sản phẩm du lịch.	- Phương án điều tra và kết quả điều tra khảo sát. - Các báo cáo chuyên đề về các nội dung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp. - Tài liệu tuyên truyền. - Các sản phẩm du lịch khác... - Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm	Tuyển chọn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

CÔNG BÁO SỞ LA/Số 27/Ngày 15-12-2022						
TT	Tên nhiệm vụ	Định hướng mục tiêu	Nội dung	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Đơn vị đề xuất đặt hàng
	Quyñnh Nhại	lịch trên địa bàn huyện. - Đề xuất các giải pháp và mô hình kinh doanh hoạt động du lịch góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Quyñnh Nhại đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2025.	Nội dung 3: Đề xuất các nhóm sản phẩm đặc trưng từ các loại hình du lịch gắn với tiêu chí nông thôn mới để phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Nội dung 4: Vận hành thử nghiệm lồng ghép sản phẩm du lịch tại chỗ tổ chức hoạt động du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch trên cơ sở các sản phẩm du lịch được xây dựng. Nội dung 5: Xây dựng VIDEO phóng sự về các sản phẩm du lịch, loại hình du lịch quảng cáo trên các kênh thông tin truyền hình, mạng xã hội để thu hút khách đến du lịch trên địa bàn huyện. Nội dung 6: Đề xuất giải pháp phát triển các sản phẩm du lịch gắn với mục tiêu xây dựng huyện Quyñnh Nhại đạt chuẩn nông thôn mới năm 2025.	tất kết quả nghiên cứu.		
9	Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí và cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức, đội ngũ chuyên gia tư vấn các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	- Xây dựng được bộ tiêu chí về đội ngũ trí thức và chuyên gia trên các lĩnh vực của tỉnh. - Xây dựng được cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức, chuyên gia trên các lĩnh vực phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tư vấn các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. - Đề xuất các giải pháp nhằm phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, chuyên gia trên các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	Nội dung 1: Tổng quan những vấn đề lý luận và thực tiễn về đội ngũ trí thức, chuyên gia phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. Nội dung 2: Xây dựng Khung tiêu chí (Bộ tiêu chí) về trí thức; Chuyên gia trên các lĩnh vực của tỉnh. Nội dung 3: Tiến hành điều tra khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ trí thức của tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2022. Nội dung 4: Tiến hành điều tra khảo sát, nghiên cứu cơ sở dữ liệu về đội ngũ chuyên gia trên các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nội dung 5: Xây dựng được các Bộ tiêu chí về trí thức, chuyên gia trên các lĩnh vực của tỉnh. Nội dung 6: Xây dựng và vận hành thử nghiệm phần mềm cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức, chuyên gia trên các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nội dung 7: Đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, chuyên gia trên các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	- Các báo cáo chuyên đề về các nội dung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp. - Cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức; Chuyên gia trên các lĩnh vực của tỉnh. - Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu.	Tuyển chọn	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2475/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng
cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn
sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính
phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu
thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
508/TTr-SNN ngày 18 tháng 11 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ lục danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm của huyện, thành phố.

2. Định kỳ hàng năm trước ngày 03 tháng 12, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm của các cơ quan liên quan báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ban hành danh mục các ngành

hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, Phú 10b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC NGÀNH HÀNG, SẢN PHẨM QUAN TRỌNG CẦN
KHUYẾN KHÍCH VÀ ƯU TIÊN HỖ TRỢ THỰC HIỆN LIÊN KẾT GẮN
SẢN XUẤT VỚI TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2475/QĐ-UBND
ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La)*

STT	Tên ngành hàng	Tên sản phẩm
1	Ngành Trồng trọt	
-	Cây nông nghiệp	Lúa; ngô thương phẩm; ngô sinh khối; rau các loại.
-	Cây công nghiệp	Mía, chè, cà phê, cao su.
-	Cây ăn quả	Nhãn, xoài, mận, mơ, chuối, na, cam, quýt, bưởi, bơ, chanh leo, đào, sơn tra, thanh long, hồng giòn, dứa, dâu tây, lê, mít.
-	Cây dược liệu	Ba kích, bạc hà, sa nhân, sâm Ngọc linh, tam thất, trinh nữ hoàng cung, ý dĩ, sơn tra... và các loài dược liệu có giá trị kinh tế cao.
-	Nấm ăn và nấm dược liệu	Nấm sò, linh chi, nấm rơm....
2	Ngành Chăn nuôi	
-	Bò	Bò thịt; bò sinh sản; bò đực; bò sữa.
-	Trâu	Trâu thịt; trâu sinh sản; trâu đực.
-	Dê	Dê thương phẩm; dê sinh sản.
-	Lợn	Lợn thương phẩm; lợn sinh sản.
-	Gia cầm	Gà, vịt thương phẩm; gà, vịt sinh sản.
3	Ngành Lâm nghiệp	Gỗ và các lâm sản ngoài gỗ; Mắc ca.
4	Ngành Thủy sản	Cá tầm, cá hồi, cá lăng, cá chiên, cá bống, cá trắm, cá chép, cá rô phi, cá diêu hồng, ba ba, chạch châu.
5	Ngành hàng khác	Các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp có thẩm quyền công nhận.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/CT-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2022

CHỈ THỊ
Về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023

Năm 2022, các cấp, các ngành, UBND các huyện, thành phố đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (*Sau đây viết tắt THPTK, CLP*) theo Luật THPTK, CLP; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Quyết định số 2262/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP năm 2022; theo đó Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Chương trình THPTK, CLP tỉnh Sơn La năm 2022; Chỉ thị số 33/CT-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 về đẩy mạnh THPTK, CLP năm 2022.

Qua một năm thực hiện công tác THPTK, CLP trên địa bàn tỉnh, cơ bản đã đạt được kết quả quan trọng trong một số lĩnh vực: Quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước; quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước... góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn một số mặt còn tồn tại, hạn chế chưa được khắc phục triệt để, dẫn đến một số nội dung chưa đảm bảo chương trình, kế hoạch, không đạt mục tiêu đề ra.

Nhằm phát huy kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế trong THPTK, CLP năm 2022; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về Luật THPTK, CLP và các văn bản hướng dẫn thực hiện (*Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính*); Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh THPTK, CLP. Việc triển khai thực hiện công tác THPTK, CLP phải gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá XII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ chính trị về “*Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”.

2. Tăng cường công tác quản lý nguồn thu ngân sách trên địa bàn, nhất là thu nội địa theo hướng tích cực, thực hiện có hiệu quả chính sách bồi dưỡng, khai thác nguồn thu ổn định, bền vững; tăng cường khai thác nguồn thu mới, để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó ưu tiên tăng đầu tư xã hội và tạo đà cho bước phát triển các năm tiếp theo.

3. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách; quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định trong các khâu phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách. Chỉ bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ thật sự cần thiết, quan trọng, cấp bách. Rà soát bãi bỏ các chính sách không phù hợp, gây lãng phí ngân sách; không ban hành các chính sách mới khi chưa cân đối bố trí được nguồn kinh phí thực hiện. Thu hồi, điều chỉnh kịp thời các khoản kinh phí chậm thực hiện hoặc không triển khai sang các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao nhưng chưa được bố trí trong dự toán đầu năm và bổ sung nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp lại cơ cấu bộ máy và đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính.

- Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính. Đẩy mạnh khoán chi hành chính, thắt chặt các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tiếp khách, lễ hội, lễ kỷ niệm...

4. Chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản

- Thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

- Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án trọng điểm của tỉnh, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đảm bảo đầu tư tập trung, tránh dàn trải, phân tán; xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản, không để phát sinh nợ mới.

- Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả; thực hiện cắt bỏ những dự án chưa thực sự cần thiết, cấp bách; kiểm soát số lượng các dự án khởi công mới, bảo đảm từng dự án khởi công mới phải có giải trình cụ thể về sự cần thiết, hiệu quả đầu tư và sự tuân thủ các quy định pháp luật. Chỉ giao kế hoạch vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, HĐND cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

- Tăng cường các biện pháp THTK, CLP trong tất cả các khâu của quá trình thực hiện dự án đầu tư. Tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư lãng phí, kém hiệu quả và xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Trong quản lý, sử dụng tài sản công: Đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản chi tiết thi hành Luật; Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định. Kiên quyết thu hồi diện tích nhà, đất sử dụng không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức; sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định.

- Thực hiện hiệu quả công tác quản lý, sử dụng và khai thác đối với các loại tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Việc thực hiện quản lý, bảo trì, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng bảo đảm công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá.

- Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định.

6. Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Đất đai, quy hoạch sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng đất. Thực hiện nghiêm việc xử lý, thu hồi diện tích đất, mặt nước sử dụng lãng phí, kém hiệu quả và không đúng quy định của pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; cân đối giữa khai thác và dự trữ khoáng sản, phát triển bền vững công nghiệp khai khoáng gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thực hiện

nghiêm các quy định về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản.

- Xử lý triệt để các cơ sở sử dụng lãng phí năng lượng, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các nguồn xả thải; tập trung xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nhân rộng mô hình xử lý rác thải hiệu quả, bền vững.

7. Tiếp tục đổi mới, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức. Đẩy mạnh tinh giản biên chế, cải cách quản lý biên chế theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước gắn với công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

8. Trong quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách: Đẩy mạnh việc rà soát, sắp xếp và tăng cường quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ để giảm dần số lượng, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ tài chính Nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính quốc gia.

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định nhằm đảm bảo đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thực tế và hệ thống pháp luật.

- Tăng cường công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

9. Trong quản lý vốn chương trình mục tiêu quốc gia: Quản lý, sử dụng theo đúng mục tiêu, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức, nội dung hỗ trợ đầu tư và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương của chương trình, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

- Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia chỉ được quyết toán sau khi đã được nghiệm thu kết quả thực hiện; đối với nội dung không được nghiệm thu hoặc nguồn vốn đã giao không sử dụng, phải nộp trả ngân sách cấp trên, người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình phải báo cáo, làm rõ nguyên nhân và xác định trách nhiệm cụ thể, để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng kinh phí có trách nhiệm xác định mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí; xây dựng kế hoạch, biện pháp và tổ chức thực hiện nhằm đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí; thực hiện kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình và mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, kịp thời phát hiện các trường hợp lãng phí để xử lý theo quy định của pháp luật.

10. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp: Đẩy mạnh quá trình sắp xếp cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm năng lượng, vật tư, chi phí đầu vào; ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, phải đăng ký và thực hiện tiết giảm chi phí quản lý (*từ 5% trở lên*), trong đó, tiết giảm tối đa chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi chiết khấu thanh toán, chi phí năng lượng...

- Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực kinh doanh chính, chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải, bảo đảm đầu tư có hiệu quả. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường.

- Đổi mới mô hình và nâng cao hiệu quả giám sát tài chính doanh nghiệp; chủ động đổi mới, áp dụng công nghệ mới, cải tiến quy trình sản xuất, quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Nhà nước.

11. Tổ chức thực hiện

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc các Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được UBND tỉnh thành lập, chỉ đạo bộ phận chuyên môn xây dựng và ban hành Chương trình hành động về THTK, CLP năm 2023 thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý; Đồng thời quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nghiêm túc thực hiện. Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện THTK, CLP với cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan thanh tra Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, thanh tra các Sở, ban ngành hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về THTK, CLP đối với các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Trong kế hoạch thanh tra hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, lưu ý một số nội dung, lĩnh vực trọng điểm kiểm tra, thanh tra như: Quản lý, sử dụng đất đai; Tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công; Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc; Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại; trang thiết bị làm việc; trang thiết bị y tế, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh phục vụ hoạt động của các cơ sở y tế do ngân

sách Nhà nước cấp kinh phí; Thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; Quản lý, sử dụng và khai thác tài nguyên, khoáng sản.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội nghiêm túc quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị, tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân đối với hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc các Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được UBND tỉnh thành lập, thực hiện nghiêm túc nội dung Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Đài phát PT-TH tỉnh; Báo Sơn La;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 350 bản.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/CT-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

CHỈ THỊ

Về việc thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, tăng cường công tác quản lý, điều hành bình ổn giá cả thị trường, đảm bảo trật tự an toàn xã hội năm 2023 và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão

Năm 2022, giá cả nhiều loại mặt hàng thiết yếu biến động thường xuyên, các loại vật liệu xây dựng, xăng, dầu, khí đốt hóa lỏng, lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, vật tư y tế, vật tư nông nghiệp... có xu hướng tăng cao, tác động đến sản xuất, kinh doanh, đời sống của Nhân dân và thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trước tình hình đó Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt với những biện pháp phòng chống lạm phát, phương án đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu cho người dân, đề hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của địa phương, do đó giá cả thị trường trên địa bàn được kiểm soát, chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 2,72% so với cùng kỳ năm 2021.

Để thực hiện tốt mục tiêu kiềm chế lạm phát, bình ổn giá cả thị trường theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Công thương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tỉnh và chủ động chuẩn bị tốt các điều kiện cho cán bộ, chiến sỹ, Nhân dân đón xuân Quý Mão năm 2023, vui vẻ, an toàn, lành mạnh, tiết kiệm. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các sở, ban, ngành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện một số nội dung trọng tâm sau:

I. YÊU CẦU

1. Thực hiện đồng bộ các giải pháp, bảo đảm cân đối nguồn cung ứng hàng hóa, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Nâng cao chất lượng công tác dự báo thị trường, theo dõi sát diễn biến giá cả hàng hóa, đánh giá nguồn cung, nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu, những mặt hàng có biến động tăng giá cao trên địa bàn thời gian qua để chủ động có phương án bảo đảm cân đối lượng hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến trong dịp cuối năm và tết Nguyên Đán hoặc trong trường hợp dịch bệnh bùng phát.

2. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, bảo đảm kịp thời, minh bạch thông tin về giá và công tác điều hành giá của cấp có thẩm quyền. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường đối với các mặt hàng thuộc danh mục Nhà nước định giá, kiểm soát giá. Các sở, ban, ngành phối hợp chặt chẽ với UBND các

huyện, thành phố triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về giá, các biện pháp bình ổn giá và giá cả thị trường đến các tổ chức, Nhân dân trên địa bàn để phối hợp, phát hiện, ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về giá, gian lận thương mại, không để xảy ra tình trạng mất cung - cầu dẫn đến tăng giá đột biến.

3. Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ban Bí thư Trung ương về việc tổ chức Tết Quý Mão năm 2023.

4. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố căn cứ các quy định của pháp luật về giá, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, nội dung Chỉ thị này, chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện tại đơn vị và trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước tạo thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa thuận tiện, quán triệt, thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương trong việc tổ chức Tết, tặng quà.

5. Tăng cường công tác triển khai, kiểm soát thị trường; ngăn chặn kịp thời, có hiệu quả các hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp pháp, giữ ổn định chỉ số giá hàng hóa, phù hợp với chỉ số giá chung của cả nước; tập trung triển khai có hiệu quả các giải pháp về kiềm chế lạm phát, bình ổn giá cả thị trường, không để biến động về giá, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống của Nhân dân.

6. Ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão, các cơ quan, tổ chức, đơn vị khẩn trương triển khai công việc, không để chậm trễ ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh và giải quyết các thủ tục hành chính với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

II. NHIỆM VỤ CÁC NGÀNH THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo 389 tỉnh

Tăng cường công tác chỉ đạo, rà soát, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công việc đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, bảo đảm thực hiện nghiêm, có hiệu quả chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia, UBND tỉnh; trình cấp thẩm quyền thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện kiểm tra, kiểm soát thực trạng việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trong dịp trước, trong và sau tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương, Cục Thuế tỉnh và các sở, ngành liên quan trong việc kiểm tra chấp hành pháp luật về giá; thực hiện nghiêm các quy định về điều chỉnh giá, đăng ký, kê khai, niêm yết giá, trợ cước, trợ giá, công khai thông tin về giá. Tham mưu đề xuất các biện pháp kiểm soát chặt chẽ và ngăn chặn có hiệu quả các hiện tượng tiêu cực gây thiệt hại đến quyền lợi người tiêu dùng.

Chú trọng giá các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu và hàng hóa phục vụ tết, giá cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, giá dịch vụ du lịch, lưu trú, thuốc chữa bệnh cho người.

- Theo dõi sát tình hình giá cả thị trường và diễn biến chỉ số giá tiêu dùng, kịp thời tham mưu trình cấp có thẩm quyền biện pháp bình ổn giá theo quy định. Hướng dẫn đôn đốc các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nghiêm các quy định về đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá. Chủ động phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giá, kịp thời phát hiện sự chồng chéo, không phù hợp với thực tiễn để tham mưu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Phối hợp với Đoàn kiểm tra của Ban chỉ đạo 389 tỉnh, kiểm tra, kiểm soát thực trạng việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trong dịp trước, trong và sau tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

- Thực hiện nghiêm chế độ thông tin báo cáo giá cả thị trường theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- Quản lý chặt chẽ chi ngân sách bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chế độ; rà soát, cắt giảm hoặc tạm ngừng các khoản chi chưa thực sự cấp bách, nội dung không thiết thực.

3. Sở Công thương

- Theo dõi, đánh giá nguồn cung, nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu, những mặt hàng có biên độ tăng giá cao trên địa bàn thời gian qua để chủ động có phương án bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến trong dịp cuối năm và tết Nguyên Đán hoặc trong trường hợp dịch bệnh bùng phát.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị chức năng theo dõi sát tình hình sản xuất, diễn biến dịch bệnh, thời tiết; đánh giá năng lực cung ứng nguồn hàng thực phẩm thiết yếu cho thị trường cuối năm và dịp Tết Nguyên đán, chủ động đề xuất phương án đảm bảo nguồn cung, ổn định thị trường các mặt hàng nông sản thực phẩm thiết yếu dịp cuối năm và Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, đảm bảo sản xuất theo đúng quy hoạch và theo khuyến cáo của các Bộ, ngành hữu quan, tránh tình trạng dư thừa hoặc thiếu cục bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường hàng hóa trong nước nói chung và thị trường thực phẩm nói riêng.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các Sở, ngành liên quan hỗ trợ và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho việc lưu thông hàng hóa, nhằm đảm bảo cho lưu thông hàng hóa thông suốt và kịp thời cung ứng cho thị trường dịp cuối năm và dịp Tết Nguyên đán.

- Đôn đốc các doanh nghiệp triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại nội địa, các chương trình kích cầu tiêu dùng; có cơ chế ưu tiên và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia Chương trình bình ổn mở rộng mạng lưới phân phối

hàng hóa, các phương thức bán hàng lưu động ... để cung ứng hàng hóa bình ổn đến khu vực đông dân cư, các khu vực vùng sâu, vùng xa ... nhằm tăng khả năng tiếp cận hàng bình ổn cho các đối tượng khó khăn, các đối tượng có thu nhập trung bình và thấp.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn, dự trữ đầy đủ có phương án đảm bảo nguồn cung xăng dầu cho thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán; phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm soát chất lượng, đo lường xăng dầu lưu thông trên thị trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc đảm bảo cung ứng điện của các Công ty Điện lực tại địa phương, trong đó đặc biệt lưu ý phương án dự phòng để đảm bảo đủ điện cho sản xuất, sinh hoạt của Nhân dân và cung cấp điện cho các cơ sở y tế để khám, chữa bệnh. Chỉ đạo các Công ty Điện lực chú trọng công tác bảo đảm an toàn phòng chống, chập, cháy điện tại các nơi công cộng, khu dân cư, khu vui chơi.

- Phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát thị trường đối với các lĩnh vực về giá, chất lượng sản phẩm, các quy định về an toàn thực phẩm, các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá trái pháp luật trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND các huyện, thành phố và cơ quan có chức năng có phương án tổ chức các Hội chợ Xuân bảo đảm an toàn.

- Kiểm tra, đôn đốc các huyện, thành phố triển khai công tác tuyên truyền, hướng dẫn các chợ dân sinh, các siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện ích trên địa bàn, triển khai tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh, các biện pháp thích ứng an toàn, để duy trì hoạt động của các chợ nhằm bảo đảm cung ứng, trao đổi hàng hóa, nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm cho người dân dịp cuối năm và Tết Nguyên đán.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn thông tin đầy đủ và kịp thời về thị trường, giá cả, các chính sách bình ổn thị trường, công tác quản lý an toàn thực phẩm của Nhà nước, thông tin các điểm bán hàng bình ổn và thực phẩm an toàn cho người dân địa phương; tuyên truyền sâu rộng việc thực hiện Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”; phối hợp với các đơn vị chức năng tuyên truyền về việc khuyến khích sử dụng xăng sinh học; kiểm soát các thông tin thất thiệt có thể gây bất ổn thị trường.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý chặt chẽ các vùng sản xuất nông sản an toàn đã được cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu. Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh hại cây trồng. Tăng cường hướng dẫn sản xuất, thu hoạch các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh như quả, rau các loại,...; đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật, thủy sản định điều kiện công bố hết dịch bệnh khi đủ điều kiện; tổ chức triển khai có hiệu quả

công tác kiểm soát giết mổ và kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra, giám sát việc thu hồi thuốc thú y không đạt chất lượng theo quy định; tiếp tục chỉ đạo, tổ chức triển khai có hiệu quả công tác tiêm phòng vắc xin và công tác phòng, chống sốt rét cho đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trong công tác phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai theo phương châm *“bốn tại chỗ”*.

5. Sở Giao thông Vận tải

- Tổ chức phương tiện đảm bảo phục vụ Nhân dân đi lại trong dịp tết nguyên đán thuận tiện, an toàn. Phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra việc kê khai giá, niêm yết giá cước vận tải hành khách theo quy định, không để xảy ra tình trạng thu giá vé không đúng quy định; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về giá.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng, an toàn kỹ thuật các phương tiện tham gia giao thông, không để tình trạng phương tiện không bảo đảm điều kiện an toàn kỹ thuật tham gia giao thông; Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có biện pháp ngăn chặn việc vận chuyển trái phép hàng cháy nổ, hàng nguy hiểm, các sản phẩm từ gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc và không có chứng nhận kiểm dịch y tế trên các phương tiện vận tải.

- Chỉ đạo các đơn vị vận tải thực hiện nghiêm các quy định trong hoạt động vận chuyển hành khách, cũng như là vận chuyển hàng hóa; Hỗ trợ và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho việc lưu thông hàng hóa, đảm bảo cho hàng hóa lưu thông thông suốt và kịp thời cung ứng cho thị trường dịp cuối năm và dịp Tết Nguyên đán

6. Sở Y tế

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19, cúm, sốt xuất huyết, đậu mùa khỉ ... Tiếp tục đánh giá cấp độ dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, chủ động, tích cực thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 đảm bảo *“thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát có hiệu quả dịch Covid-19”*.

- Chỉ đạo các Bệnh viện trực 24/24 giờ, bảo đảm sơ cứu, cấp cứu kịp thời bệnh nhân đặc biệt trong trường hợp thương tích, tai nạn giao thông; có phương án bảo đảm đủ thuốc, vật tư y tế thiết yếu hỗ trợ phục vụ Nhân dân.

- Chỉ đạo các cơ quan đơn vị trực thuộc phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị có liên quan: Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ đúng các quy định vệ sinh an toàn thực phẩm; tham mưu trình Ban Chỉ đạo về an toàn thực phẩm của tỉnh thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành, thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, tập trung vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh rau, củ, quả, bánh kẹo, rượu, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở giết mổ, kinh doanh gia cầm, thực phẩm nhập khẩu và đấu tranh chống thực phẩm nhập lậu

không rõ nguồn gốc...; quản lý chặt chẽ giá thuốc, giá các dịch vụ y tế; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân và xử lý nghiêm các vi phạm an toàn thực phẩm và công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để kịp thời cảnh báo cho người dân.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương và UBND các huyện, thành phố vận động các doanh nghiệp tiếp tục triển khai thực hiện Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”. Kết hợp chương trình hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa chuẩn bị tốt nguồn hàng tiêu dùng thiết yếu, mặt hàng phục vụ Tết, để cung ứng sớm và đầy đủ cho Nhân dân nhất là những đối tượng gặp khó khăn do tác động của lạm phát và dịch bệnh với giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo.

- Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại nội địa, giới thiệu các sản phẩm thực phẩm an toàn, đặc sản vùng, miền; Các chương trình kích cầu tiêu dùng; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sau lạm phát và dịch Covid-19, ưu tiên, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia chương trình mở rộng mạng lưới phân phối hàng hóa, các phương thức bán hàng lưu động ... để cung ứng hàng hóa đến vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đáp ứng nhu cầu của các đối tượng khó khăn, có thu nhập trung bình và thấp.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ tình hình kinh tế và diễn biến dịch bệnh, chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc: Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, lễ hội trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 bảo đảm vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và phong tục, tập quán của địa phương; quan tâm đến hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em; chương trình biểu diễn văn hóa, văn nghệ phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa đảm bảo phù hợp.

9. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Sở Công thương để đưa tin, tuyên truyền đúng theo chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, chỉ đạo của Chính phủ và UBND tỉnh, phản ánh sát thực tế cung cầu, giá cả hàng hóa thị trường để ngăn chặn tình trạng tin đồn thất thiệt gây rối loạn thị trường, ảnh hưởng bất lợi đến người tiêu dùng góp sức cùng các cấp chính quyền thực hiện nhiệm vụ bình ổn giá cả thị trường, tránh tâm lý bất an trong nhân dân.

10. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đối với người có công với cách mạng; người hưởng chính sách trợ giúp xã hội, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách khác; Tổ chức tốt việc thăm hỏi, chúc Tết thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với nước, cán bộ lão thành cách mạng, Mẹ Việt Nam

Anh hùng, nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chức sắc tôn giáo tiêu biểu, các đơn vị lực lượng vũ trang, lực lượng thường trực làm nhiệm vụ trong những ngày Tết.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố đề xuất với Tổng cục Dự trữ Nhà nước kịp thời xuất cấp hàng dự trữ quốc gia đúng đối tượng nhằm bảo đảm an sinh xã hội, không để người dân bị thiếu ăn trong dịp Tết Nguyên đán và thời kỳ giáp hạt; phối hợp với các lực lượng chức năng bảo đảm trật tự, an toàn trong các cơ sở cai nghiện ma túy và tăng cường thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

11. Sở Xây dựng

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố rà soát, nắm bắt diễn biến các mặt hàng liên quan lĩnh vực xây dựng; kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh, không để các đối tượng lợi dụng đẩy giá gây bất ổn thị trường; chủ động tham mưu với UBND tỉnh có biện pháp bình ổn thị trường và giá vật liệu xây dựng.

12. Công an tỉnh

- Chủ trì và có kế hoạch phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức lực lượng ứng trực và vũ trang canh gác, bảo vệ an toàn các mục tiêu quan trọng, các sự kiện chính trị - xã hội tổ chức trên địa bàn tỉnh; đặc biệt cần triển khai lực lượng, phương án bảo vệ tuyệt đối an toàn về an ninh trật tự, hoạt động vui chơi giải trí của Nhân dân trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023...

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Cục Quản lý thị trường, các ngành chức năng tăng cường trong việc kiểm soát dịch bệnh gia súc gia cầm, phòng chống cháy nổ, chống buôn lậu, gian lận thương mại đảm bảo bình ổn giá cả thị trường.

- Chỉ đạo Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy - Cứu nạn cứu hộ xây dựng kế hoạch kiểm tra, đảm bảo công tác phòng chống cháy nổ. Xử lý nghiêm các vi phạm về sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ và đốt pháo nổ trái phép; tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh điều kiện về phòng cháy, chữa cháy tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu dân cư và khu vực tập trung đông người, tổ chức chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn kịp thời, hiệu quả.

- Tăng cường tuần tra, kiểm soát giao thông; Tổ chức phân luồng, hướng dẫn giao thông; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về trật tự, an toàn giao thông.

13. Cục Quản lý thị trường

- Xây dựng Kế hoạch cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau tết Nguyên đán Quý Mão 2023; Chỉ đạo các Đội QLTT trên địa bàn tăng cường công tác quản lý địa bàn, kiểm tra, kiểm soát thị trường kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá, kinh doanh

hàng hóa nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, không bảo đảm an toàn thực phẩm và các hành vi gian lận trong thương mại. Chú trọng các mặt hàng thiết yếu như bánh kẹo, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá, các mặt hàng thực phẩm tươi sống... được tiêu dùng nhiều trong dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán, các mặt hàng có nhu cầu cao như khẩu trang y tế, nước sát khuẩn, thuốc chữa bệnh ...

- Chỉ đạo các Đội QLTT phụ trách, quản lý địa bàn có đường biên giới, tăng cường công tác phối hợp với các lực lượng chức năng như Hải quan, Công an, Bộ đội biên phòng, thanh tra chuyên ngành ... làm tốt công tác phòng, chống buôn lậu qua biên giới, nhất là các mặt hàng gia súc, gia cầm và các mặt hàng có nhu cầu cao trong dịp Tết Nguyên đán; tập trung kiểm tra các khu vực kho bãi, điểm tập kết hàng hóa gần biên giới, các chợ đầu mối, chợ chuyên doanh, các tuyến đường bộ... phòng ngừa, ngăn chặn hàng hóa vi phạm vận chuyển từ biên giới vào địa bàn để tiêu thụ.

14. Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Sơn La

- Tổ chức tốt công tác cung ứng tiền mặt đầy đủ, kịp thời, cơ cấu hợp lý các mệnh giá tiền cho Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng trên địa bàn theo đúng quy định, hướng dẫn của NHNN Việt Nam. Tăng cường thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng; phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, kịp thời xử lý nếu phát hiện các hành vi vi phạm trong hoạt động mua, bán ngoại tệ, vàng và kinh doanh tiền mặt mệnh giá nhỏ trái phép.

- Tăng cường phổ biến, quán triệt tới các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng nhằm ổn định thị trường tiền tệ, lãi suất, tỷ giá và thị trường vàng, đảm bảo thanh khoản, an toàn hệ thống thanh toán. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo duy trì hoạt động của các máy giao dịch tự động (ATM, CDM) an toàn, thông suốt; tăng cường hoạt động dịch vụ thanh toán phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hoạt động xuất nhập khẩu; đảm bảo an ninh, an toàn kho quỹ.

15. Cục Thuế tỉnh

Đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, thanh tra chống thất thu, gian lận thuế, giảm nợ đọng thuế, chấn chỉnh công tác hoàn thuế; Tăng cường các biện pháp quản lý thu ngân sách, phối hợp với đoàn kiểm tra liên ngành của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh thực hiện kiểm tra, kiểm soát thị trường, kiểm tra việc thực hiện đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực giá.

16. Kho bạc Nhà nước tỉnh

Kiểm soát chặt chẽ các nội dung chi, nhất là các khoản chi mua sắm, chi khác. Kiên quyết từ chối các khoản chi mua sắm quà tết không đúng quy định, các khoản chi không đúng quy định.

17. Điện lực Sơn La

- Rà soát, xây dựng kế hoạch cung ứng điện, thực hiện các giải pháp đảm bảo đủ điện phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của Nhân dân và cung cấp điện cho các cơ sở y tế để phục vụ khám chữa bệnh.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, hiệu quả; chú trọng công tác phòng chống cháy nổ do chập điện tại các nơi công cộng, chợ, khu vui chơi và khu dân cư.

18. UBND các huyện, thành phố và các cơ quan đơn vị

- Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ giải pháp theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành nhằm bình ổn giá cả thị trường, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

- Phối hợp với Sở Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi sát tình hình dịch bệnh động vật; chủ động có phương án đảm bảo nguồn cung, ổn định thị trường, tránh xảy ra tình trạng tăng giá đột biến, mất kiểm soát.

- Phối hợp với đoàn kiểm tra liên ngành của Ban chỉ đạo 389 tỉnh thực hiện kiểm tra, kiểm soát thị trường, kiểm tra việc thực hiện đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực giá.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá; có biện pháp bảo đảm đủ nguồn cung hàng hóa, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng do đầu cơ, gom hàng, gây sốt giá, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống người dân, đến trật tự, an toàn xã hội trong những tháng cuối năm và dịp Tết Nguyên đán.

- Hướng dẫn các chợ dân sinh, các siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện ích trên địa bàn, triển khai tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh, các biện pháp thích ứng an toàn, linh hoạt với lạm phát và dịch bệnh để duy trì hoạt động của các chợ nhằm bảo đảm cung ứng, trao đổi hàng hóa, nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm cho người dân dịp cuối năm và Tết Nguyên đán.

- Chủ động phối hợp với các Sở, ban, ngành triển khai thực hiện các quy định về quản lý giá, bình ổn giá cả thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

- Thành lập Tổ công tác liên ngành của huyện, thành phố để thực hiện kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật trong lĩnh vực giá cả, thị trường.

III. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO**1. Các sở, ban, ngành**

Công thương; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông; Lao động, Thương binh và Xã hội; Kế hoạch và đầu tư (*Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh*); Công an tỉnh; Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Sơn La; Cục Thuế tỉnh; Công ty Điện lực Sơn La; Cục Quản lý thị trường tỉnh; UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện Báo cáo UBND tỉnh (*đồng thời gửi Sở Tài chính, Công Thương và Y tế*) cụ thể như sau:

2. Thời gian báo cáo

2.1. Từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến ngày 27 tháng 01 năm 2023 (*Báo cáo định kỳ thứ 5 hàng tuần*). Báo cáo tình hình triển khai các nhiệm vụ theo lĩnh vực được phân công và tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa tại các huyện, thành phố trong dịp cuối năm.

2.2. Ngày 01 tháng 02 năm 2023

Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao về công tác đảm bảo cân đối cung cầu, quản lý, điều hành bình ổn giá cả thị trường, đảm bảo trật tự an toàn xã hội dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, gửi Sở Công thương, Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính và Bộ Công thương theo quy định.

3. Giao Sở Tài chính theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị và tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị với Chủ tịch UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền theo quy định.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- Bộ Công thương (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục QLGS - Bộ Tài chính;
- Cục QLTT - Bộ Công thương;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh (*LĐVP-CVCK*);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 350 bản.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2567/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 573/TTr-SKHĐT ngày 08 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

1.1. Mục tiêu

Thực hiện hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19, Chương trình phục hồi và phát triển KT - XH, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh.

Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các dự án quan trọng, trọng điểm của tỉnh. Chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển KT - XH.

Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông, tạo đồng thuận xã hội. Củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023: (có các Biểu chi tiết kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

2.1.1. Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội; Kết luận số 176/TB-VPCP ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kế hoạch 2023, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

2.1.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ pháp luật đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

2.1.3. Tập trung thực hiện các đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong tình hình mới; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn lực cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích các khu vực kinh tế tư nhân, nguồn lực trong tỉnh tham gia mạng lưới hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

2.1.4. Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng; các thông tin về ngân sách, mời thầu ... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh.

2.1.5. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, từng bước thực hiện chính phủ điện tử cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi.

2.1.6. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả các kiến nghị sau giám sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tỉnh.

2.2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.2.1. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; tích cực thu hồi nợ thuế, quản lý 100% người nộp thuế, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, không phát sinh nợ thuế mới.

2.2.2. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trên địa bàn, đảm bảo hoạt động tiền tệ ngân hàng trên địa bàn an toàn, thông suốt, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho nền kinh tế. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý để tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

2.2.3. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2023, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm của tỉnh. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công ... phục vụ đầu tư xây dựng. Điều hành linh hoạt, hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2023 theo hướng trọng tâm, trọng điểm, tập trung, không dàn trải, bám sát vào khả năng cân đối các nguồn vốn, tạo sức lan tỏa và động lực thúc đẩy giữa các vùng, các huyện, thành phố.

2.2.4. Đẩy mạnh huy động xã hội hóa đầu tư phát triển, nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực, sản xuất có lợi thế của địa phương như: Hoạt động chế biến sâu sản phẩm nông lâm nghiệp; phát triển du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng, sinh thái, nông nghiệp và du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; chăm sóc sức khỏe; năng lượng tái tạo.

2.2.5. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung triển khai thực hiện dự án đường Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn trên địa bàn tỉnh Sơn La); triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo quy hoạch; kêu gọi đầu tư xây dựng đoạn tuyến cao tốc Mộc Châu - TP. Sơn La; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đường nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La (dự án đi qua trung tâm 05 xã còn lại chưa được cứng hóa); tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ

thống hạ tầng khu Công nghiệp Mai Sơn, hình thành phát triển các khu công nghiệp Vân Hồ và các cụm CN; đầu tư hạ tầng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, phát triển đô thị thành phố Sơn La ... Tập trung hoàn thành quy hoạch tỉnh; điều chỉnh tổng thể Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu trên địa bàn đảm bảo chất lượng.

2.3. **Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm**

2.3.1. **Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn.** Từng bước chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và ngoài nước. Phát triển chăn nuôi tập trung theo vùng với quy mô lớn theo hướng hàng hóa, hiệu quả cao và bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh; phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn theo Kết luận số 703-KL/TU ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2.3.2. **Khai thác, phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị gia tăng, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, mở rộng năng lực sản xuất nhất là các sản phẩm công nghiệp chế biến sâu, gắn với xây dựng thương hiệu tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu.** Chú trọng tập trung cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn.

2.3.3. **Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến thương mại, đổi mới nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ trong môi trường thực tế ảo, hội nghị kết nối trực tuyến ...** Tiếp tục tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm chất lượng cao đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

2.3.4. **Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Kết luận 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.** Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng. Huy động, thu hút các nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch có trọng tâm, trọng điểm, trong đó lấy Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, vùng lòng hồ thủy điện Sơn La làm động lực cho phát triển các khu, điểm du lịch khác. Phát triển mạnh các sản phẩm du lịch theo hướng bền vững; xây dựng

sản phẩm và dịch vụ du lịch chất lượng cao, khác biệt gắn với phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, di sản văn hóa, sản vật của địa phương.

2.3.5. Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch.

2.4. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.4.1 Tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19. Đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng Covid-19, nhất là tiêm cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi và tiêm mũi 3, mũi 4 cho người từ 18 tuổi trở lên. Thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, thường xuyên rà soát đối tượng và tổ chức tiêm vét các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, đặc biệt tại các xã, phường vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn, vùng có dân tộc thiểu số sinh sống. Giải quyết hiệu quả vướng mắc trong đầu thầu thuốc, vật tư y tế, phân đấu giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế.

2.4.2. Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới. Nâng cao năng lực cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu, chú trọng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em, người mắc bệnh mãn tính tại cộng đồng. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt quan tâm đến khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa, biên giới. Duy trì và mở rộng đối tượng dân số tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế toàn dân.

2.4.3. Tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá, thể thao đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, sâu rộng, bền vững. Nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; phổ biến, nhân rộng các điển hình tiên tiến và phát huy hiệu quả các danh hiệu văn hóa; phòng chống bạo lực gia đình. Làm tốt công tác giáo dục truyền thống; tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể truyền thống. Đẩy mạnh việc đào tạo vận động viên thành tích cao ở các môn thể mạnh của tỉnh, tổ chức tốt các giải thi đấu thể thao trong năm đảm bảo chất lượng an toàn và hiệu quả.

2.4.4. Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội, đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản phải kịp thời phản ánh được những vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm, tạo hiểu biết và nhận thức đúng trong toàn xã hội; tăng phủ sóng phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc thiểu số tới các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi số để tạo nền tảng, cơ sở cho hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh; tập trung cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

2.4.5. Tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, tạo môi trường thuận lợi cho gắn kết cung, cầu lao động, tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận về vốn để tổ chức sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập, thúc đẩy công tác giải quyết việc làm cho người lao động đảm bảo tính bền vững, thu nhập ổn định. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, bảo vệ chăm sóc trẻ em, giảm nghèo.

Triển khai thực hiện tốt 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; phấn đấu đưa huyện Thuận Châu thoát nghèo vào năm 2025; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo để cải thiện điều kiện sống, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

2.5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

2.5.1. Tiếp tục phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, giáo viên; nâng cao tỷ lệ cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo ở tất cả các cấp học. Đẩy mạnh ứng dụng Công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; triển khai đồng bộ các phần mềm quản lý trong các cơ sở giáo dục và đào tạo. củng cố và phát triển hệ thống trường Phổ thông dân tộc nội trú nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường có học sinh bán trú. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục để huy động tối đa nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục, ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, vùng sâu, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2.5.2. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân

lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; phát triển về quy mô đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đa dạng hoá các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và nhu cầu của xã hội; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2.5.3. Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế, chính sách, phương thức quản lý tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng sát với thực tiễn; nâng cao chất lượng tư vấn của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị có tiềm năng xuất khẩu; nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

2.6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận, tập trung vào các cơ sở phát sinh chất thải lớn, các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ra các sự cố môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn, trọng tâm là việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, nâng cao năng lực thu gom; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư khi có thiên tai xảy ra. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị.

2.7. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc, vụ án phức tạp, tồn đọng kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

2.8. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo vệ vững chắc an ninh đối ngoại, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn, hội nghị... Triển khai các giải pháp đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, về ma túy, về kinh tế, chức vụ, tham nhũng, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 theo Kết luận số 91-KL/TU ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025. Tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số Quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông.

2.9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, biên giới lãnh thổ. Triển khai hiệu quả thoả thuận về Kế hoạch hợp tác giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào năm 2023 và Thoả thuận cấp cao Việt Nam - Lào năm 2023; tăng cường chỉ đạo công tác quản lý và bảo vệ biên giới, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện sớm, từ xa mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm ở vùng biên giới, đặc biệt chú trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định giao chỉ tiêu hướng dẫn về sản xuất, sự nghiệp cho UBND các huyện, thành phố, đơn vị do tỉnh quản lý.

2. UBND các huyện, thành phố: Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khẩn trương hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình, trình HĐND huyện, thành phố thông qua, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở giao kế hoạch chi tiết cho các phòng, ban, các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc giao kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kế hoạch của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; thẩm định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

- Nêu cao trách nhiệm, tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm, báo cáo đánh giá tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023 đã đề ra.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh việc chỉ đạo tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý của ngành mình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Các Bộ, ngành Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải) 200bản.

(B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục
CÁC BIỂU CHỈ TIÊU KINH TẾ – XÃ HỘI NĂM 2023

STT	Tên biểu	Ký hiệu
1	Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu (28 chỉ tiêu)	Biểu số 01
2	Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp	Biểu số 02
3	Chỉ tiêu nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu	Biểu số 03
4	Chỉ tiêu về xã hội, giảm nghèo	Biểu số 04
5	Chỉ tiêu môi trường và phát triển bền vững	Biểu số 05
6	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể	Biểu số 06
7	Kế hoạch sản xuất nông nghiệp	Biểu số 07
8	Kế hoạch sự nghiệp nông nghiệp	Biểu số 07.1
9	Kế hoạch thủy nông	Biểu số 07.2
10	Kế hoạch sản xuất lâm nghiệp theo địa bàn huyện, thành phố	Biểu số 08
11	Kế hoạch sản xuất công nghiệp	Biểu số 09
12	Kế hoạch xuất nhập khẩu	Biểu số 10
13	Kế hoạch sản xuất kinh doanh dịch vụ	Biểu số 11
14	Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Biểu số 12
15	Kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế	Biểu số 13
16	Kế hoạch phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV	Biểu số 13.1
17	Kế hoạch giường bệnh tuyến tỉnh	Biểu số 13.2
18	Kế hoạch giường bệnh tuyến huyện và phòng khám ĐKKV	Biểu số 13.3
19	Kế hoạch phát triển sự nghiệp dân số, kế hoạch hóa gia đình	Biểu số 14
20	Kế hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	Biểu số 15
21	Kế hoạch phát triển sự nghiệp thông tin truyền thông và phát thanh truyền hình	Biểu số 16
22	Kế hoạch phát triển sự nghiệp trẻ em	Biểu số 17
23	Kế hoạch phát triển sự nghiệp xã hội	Biểu số 18
24	Kế hoạch hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết	Biểu số 19
25	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể	Biểu số 20
26	Kế hoạch phát triển hợp tác xã theo địa bàn các huyện, thành phố	Biểu số 20.1
27	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể phân theo ngành nghề	Biểu số 20.2

Biểu số 01
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	2,2	7,20	8,71	7,5		
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/người/ năm	44,02	47,00	48,96	52,4		
3	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	26,08	24,97	24,57	22,4		
		- CN - XD	26,38	29,10	29,42	30,0		
		- Dịch vụ	40,40	38,99	39,16	40,8		
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	7,09	6,93	6,84	6,8		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.361	22.000	22.000	24.000	126,72	109,09
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	161,2	174	174,8	184	108,44	105,26
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.277	4.550	4.550	4.800	106,38	105,49
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	15,16	15,16	15,79		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	910	3.200	3.200	3.900	351,65	121,88
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	850	2.800	2.800	3.235	329,41	115,54
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	66,86	64,9	64,9	62,9		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,0	59,0	59	61,0		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	22,0	24,0	24	26,0		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,77	3,74	3,74	3,71		
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025	%	21,66	19,74	18,3	15,66		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,5	8,55	8,6	8,6		
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,2	29,6	29,6	29,9		
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	92,21	95,9	95,9	96		
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	54	60	59	64	109,26	108,47
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	92,8	94,1	94,1	95,0		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	96,38	94,40	94,40	95,2		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	95,59	88,80	88,80	90,2		
19	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	43,3	44,88	44,88	46,72		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	55,1	56,6	60,97	63,3		
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	72	70,5	72	72,5		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,00	97,50	97,5	98		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	68,00	68,50	68,5	69		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,36	93,52	93,52	93,68		
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,90	91,30	91,3	91,5		
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	80,00	82,00	82	84		
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	56,00	57,00	57	58		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	46,40	47,30	47,3	48,2		

Biểu số 02
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ư' TH 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá so sánh)	Tỷ đồng	30.959	33.974	33.651	36.184	108,71	107,5
Trong đó:	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	8.194	8.577	8.377	8.796	102,23	105,0
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	8.607	10.100	10.106	10.450	117,42	103,4
	Dịch vụ	Tỷ đồng	11.936	12.967	12.880	14.490	107,91	112,5
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	2.222	2.330	2.288	2.448	102,96	107,0
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá HH)	Tỷ đồng	57.085	60.575	63.655	68.790		
Trong đó:	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	14.887	15.126	15.643	15.404		
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	15.059	17.630	18.728	20.633		
	Dịch vụ	Tỷ đồng	23.091	23.619	24.927	28.055		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	4.048	4.200	4.357	4.698		
3	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá HH)							
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	26,1	25,0	24,6	22,4		
	Công nghiệp, xây dựng	%	26,4	29,1	29,4	30,0		

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
	Dịch vụ	%	40,4	39,0	39,2	40,8		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	%	7,1	6,9	6,8	6,8		
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	44,02	47,0	48,96	52,4	111,2	107,0
5	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	23.000,0	25.300,0	27.000,0	29.600,0	117,4	109,6
6	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	161,2	174,0	174,8	184,0	108,4	105,3
	Trđ: Giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	150,0	162,0	163,2	171,8	108,8	105,3
7	Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	22,7	22,0	22,0	23,0	96,9	104,5
8	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	14.313,0	15.237,0	19.966,0	18.659,0	139,5	93,5
Trong đó:	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	10.063,0	10.687,0	13.333,0	13.859,0	132,5	103,9
	Thu nội địa	Tỷ đồng	4.250,0	4.550,0	4.550,0	4.800,0	107,1	105,5
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	15.266,0	14.979,0	17.189,0	18.477,0	112,6	107,5
Trong đó:	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	1.720,0	2.017,0	1.927,0	2.140,0	95,5	111,1
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	9.803,0	10.667,0	10.867,0	11.207,0	101,9	103,1
10	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.361,0	22.000,0	22.000,0	24.000,0	126,7	109,1

Biểu số 03

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP,
DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU NĂM 2023***(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN							
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn							
1.1	Cây lương thực có hạt							
-	Tổng diện tích	Ha	129.426	126.467	122.976	121.616	95	98,9
-	Tổng sản lượng	Tấn	546.646	543.202	523.195	531.173	96	101,5
a	Lúa cả năm	Ha	51.273,0	49.648,0	50.241	50.016	98,0	100
TĐ:	- Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	12.838	12.772	13.111	13.328	102,1	101,7
	Năng suất	Tạ/ha	59,7	60,7	60,2	60,4	100,9	100,2
	Sản lượng	Tấn	76.678	77.567	78.986	80.481	103	101,9
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	20.438	20.346	20.825	20.887	102	100,3
	Năng suất	Tạ/ha	50,2	50,0	51,0	51,1	101,6	100
	Sản lượng	Tấn	102.563	101.730	106.184	106.814	103,5	100,6
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	17.997	16.530	16.305	15.801	90,6	96,9
	Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	15,1	15,5	101	102,2
	Sản lượng	Tấn	27.032	24.795	24.643	24.418	91	99,1
b	Ngô: Diện tích	Ha	78.153	76.819	72.735	71.600	93,1	98,4
	Năng suất	Tạ/ha	43,4	44,1	43,1	44,6	99,3	103,6
	Sản lượng	Tấn	340.373	339.110	313.382	319.460	92,1	101,9
1.2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu							
-	Tổng diện tích	Ha	29.708,0	29.776,0	30.237,0	30.400,8	101,8	100,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
a	Cây Cao su							
	Tổng diện tích lũy kế	Ha	5.879	5.879	5.458	5.393	92,8	98,8
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	4.357	4.960	4.563	4.584	104,7	100,5
	Sản lượng	Tấn	4.700	5.091	4.560	6.089	97,0	133,5
b	Cà phê							
	Tổng diện tích	Ha	17.864	18.000	18.963	18.986	106,2	100,1
TĐ	+ Diện tích trồng mới	Ha	73	136	842	23	1.153,4	
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	15.452	15.949	16.877	18.005	109,2	106,7
	Năng suất	Tạ/ha	17,3	17,5	17,6	17,5	101,5	99,5
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	26.729	27.911	29.649	31.478	110,9	106,2
c	Chè							
	Tổng diện tích	Ha	5.844	5.897	5.816	6.022	99,5	103,5
TĐ:	+ Diện tích trồng mới	Ha	183	53	27	206	14,8	763
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	4.781	5.069	5.121	5.420	107,1	105,8
	Năng suất	Tạ/ha	104,7	108,3	105,5	108,3	100,8	102,6
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	50.046	54.897	54.045	58.690	108,0	108,6
1.3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu							
a	Mía							
	Tổng diện tích	Ha	9.283	9.683	10.100	10.294	108,8	101,9
	Năng suất	Tạ/ha	669,3	694,1	674,8	669,3	100,8	99,2
	Sản lượng	Tấn	621.286	672.822	681.588	688.954	110	101,1
b	Sắn							
	Tổng diện tích	Ha	41.904	37.065	47.031	42.004	112,2	89,3
	Năng suất	Tạ/ha	116	122,7	117	121,4	101,0	104
	Sản lượng	Tấn	487.371	454.853	550.828	509.918	113,0	92,6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
c	Đậu tương							
	Tổng diện tích	Ha	403	721	358	400	88,8	111,7
	Năng suất	Tạ/ha	10,9	12,9	11,3	15,0	103,3	133,6
	Sản lượng	Tấn	441	929	403	602	91,4	149,3
1.4	Cây ăn quả và cây sơn tra							
	Tổng diện tích	Ha	82.805	84.679	83.001	84.099	100,2	101,3
TĐ:	Diện tích cây sơn tra	Ha	12.233	14.922	12.411	12.465	101,5	100,4
	Diện tích trồng mới	Ha	4.140	1.874	196	1.098	4,7	560,3
	Sản lượng	Tấn	392.122	436.956	362.140	440.445	92,4	121,6
1.5	Cỏ chăn nuôi							
	Tổng diện tích	Ha	10.242	10.500	11.834	12.020	115,5	101,6
2	Lâm nghiệp							
-	Diện tích rừng hiện có	Ha	654.584	667.935	667.326	680.024	101,9	101,9
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.430	2.740	5.437	2.030	223,7	37,3
TĐ:	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	72	1.250	1.904	530	2.644,4	27,8
	+ Rừng sản xuất	Ha	2.358	1.490	3.533	1.500	149,8	42,5
-	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	221	326	298	1.506	134,8	505,2
-	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	27.731	28.000	23.370	24.019	84	102,8
-	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	33.404	23.449	28.027	30.850	83,9	110,1
-	Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ)	m3	26.098	26.050	27.182	21.110	104,2	77,7
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,4	47,3	47,3	48,2		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
3	Chăn nuôi							
-	Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	118.102	121.512	115.295	116.528	97,6	101,1
-	Tổng đàn bò (trung bình)	Con	373.276	383.587	378.452	393.709	101,4	104,0
TĐ:	+ Bò sữa	Con	28.258	30.850	27.210	28.000	96,3	103
	+ Bò thịt	Con	345.018	352.737	351.242	365.709	101,8	104
-	Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Con	638.485	682.842	657.369	665.788	103,0	101
-	Tổng đàn ngựa	Con	6.465	6.486	6.298	6.611	97,4	105,0
-	Tổng đàn dê	Con	164.091	173.735	166.263	188.347	101,3	113,3
-	Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	7.441	7.596	7.655	7.828	102,9	102,3
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	77.108	83.089	82.250	83.865	106,7	102
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	50.212	55.564	54.014	56.190	108	104
-	Sản lượng sữa tươi	Tấn	97.704	105.150	98.365	100.000	100,7	101,7
4	Thủy sản							
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.923	2.798	2.960	2.962	101,3	100,1
-	Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	7.212	9.983	7.288	7.367	101,1	101,1
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	7.392	7.935	7.979	8.395	107,9	105,2
-	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	1.280	1.348	1.329	1.651	103,8	124,2
5	Phát triển nông thôn							
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,0	97,5	97,5	98,0		
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	12,9	13,5	9,3	10,8	72,1	116,1
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	54	60	59	64	109,3	108,5
	Trong đó: Số xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới	xã	2	2	2	2	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	28,7	31,9	31,4	34,0		
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5	5	5	8	100	160
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	-	-	-	-		
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	92,6	108,5	122,5	98,5		
-	Công nghiệp khai khoáng	%	93,8	105,0	105,0	105,0		
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	109,7	108,0	109,0	108,5		
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	90,2	109,0	127,0	95,5		
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	102,3	107,5	107,5	104,0		
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
-	Xi măng	1000 Tấn	496	520	520	550	104,8	105,8
-	Đá xây dựng	Nghìn m ³	1.285	1.300	1.300	1.400	101,2	107,7
-	Đường kính	Tấn	62.590	74.000	70.000	75.000	111,8	107,1
-	Chè sơ chế	Tấn	14.400	16.000	15.000	16.000	104,2	106,7
-	Sữa tươi tiệt trùng	Triệu lít	69,8	80	75	82	107,4	109,3
-	Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	12,1	13	13	13,5	107,4	103,8
-	Điện sản xuất	Triệu Kwh	10.721	12.000	13.600	13.000	126,9	95,6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Tinh bột sắn	Tấn	45.000	50.000	52.000	55.000	115,6	105,8
-	Sản lượng sản phẩm rau quả chế biến	Tấn	3.000	20.000	18.000	25.000	600,0	138,9
C	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá (giá hiện hành)	Tỷ đồng	23.000	25.300	27.000	29.600	117,4	109,6
2	Dịch vụ vận tải							
-	Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn HK	2,8	4,8	4,8	5,2	169,5	107,9
-	Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	338,0	580,0	580,0	626,0	171,5	107,9
-	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	4,7	5,3	5,3	5,7	112,0	106,9
-	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.Km	547,0	619,0	619,0	662,0	113,0	106,9
3	Du lịch							
-	Lượt khách du lịch	Nghìn lượt	910	3.200	3.200	3.600	351,6	112,5
-	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	850	2.800	2.800	3.235	329,4	115,5
D	XUẤT, NHẬP KHẨU							
1	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	161,2	174,0	174,8	184,0	108,4	105,3
-	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	26,7	27,0	14,0	16,0	52,4	114,3
-	Giá trị hàng hóa nông sản tham gia xuất khẩu	Triệu USD	150,0	162,5	163,2	171,8	108,8	105,3
	Trong đó: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
1.1	Mặt hàng phi nông sản							
	Xi măng (và clinker): Số lượng	Tấn	133.433	145.000	134.000	134.500	100,4	100,4
-	Giá trị	Triệu USD	9,5	9,8	10,6	10,8	111,6	101,9
-	Điện: Giá trị	Triệu USD	0,6	0,6	0,2	0,2	25,0	100,0
-	Tầm tơ: Giá trị	Triệu USD	0,4	0,5	0,3	0,5	71,4	150,0
1.2	Mặt hàng nông sản							
-	Cà phê: Số lượng	Tấn	29.000	29.100	30.500	31.500	105,2	103,3
	Giá trị	Triệu USD	68,9	74,5	82,2	83,2	119,3	101,1
-	Chè: Số lượng	Tấn	10.100	10.700	10.600	11.100	105,0	104,7
	Giá trị	Triệu USD	23,1	27,1	21,8	23,4	94,4	107,3
-	Tinh bột sắn: Số lượng	Tấn	68.500	60.000	91.000	94.000	132,8	103,3
	Giá trị	Triệu USD	28,4	27,0	35,1	35,7	123,4	101,6
-	Xoài: Số lượng	Tấn	14.308	17.500	9.080	8.000	63,5	88,1
	Giá trị	Triệu USD	2,9	4,6	3,0	4,9	102,3	165,4
-	Nhãn: Số lượng	Tấn	3.900,8	5.700	3.818	4.500	97,9	117,9
	Giá trị	Triệu USD	20,5	20,9	14,7	17,5	71,8	119,0
-	Chanh leo: Số lượng	Tấn	214,0	500,0	1.009,0	1.000,0	471,5	99,1
	Giá trị	Triệu USD	0,9	0,2	1,1	1,1	121,1	100,7
-	Chuối: Số lượng	Tấn	6.590	5.500	4.000	4.500	60,7	112,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ư' TH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
	Giá trị	Triệu USD	1,4	1,0	1,2	1,4	87,4	112,5
-	Mận hậu: Số lượng	Tấn	20,0					
	Giá trị	Triệu USD	0,01					
	Rau các loại: Số lượng	Tấn	30,0	100,0		100,0	0,0	
	Giá trị	Triệu USD	0,0	0,1		0,1	0,0	
2	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Triệu USD	22,7	22,0	12,0	13,0	52,9	108,3

Biểu số 04
CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
I	DÂN SỐ							
-	Dân số trung bình	Triệu người	1.287.380	1.298.285	1.300.125	1.313.860	101,0	101,1
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,23	1,01	1,2	1,18		
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,3	0,3	0,3	0,3		
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	119,0	117,0/100	118,5	118,0		
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
-	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	742.818	748.960	748.960	752.842	100,8	100,5
-	Tổng số lao động có việc làm	Người	737.540	724.040	740.039	742.619	100,3	100,3
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	13,99	12,30	16,20	17,10		
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	23.135	20.000	28.885	20.000	124,9	69,2
-	Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,77	3,74	3,74	3,71		
-	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	66,9	64,9	64,9	62,9		
-	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	64	100	105	112	164,1	106,7
-	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	24.092	18.500	18.500	19.000	76,8	102,7
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	55	59	59	61		
	TĐ: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	22	24	24	26		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Số đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	Người	28,0	23,0	23,0	23,0	82,1	100,0
-	Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	%	38,9	35,4	35	35		
III	GIẢM NGHÈO							
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ	293.214	295.300	295.300	298.000	100,7	100,9
	<i>Trong đó theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025:</i>							
+	Số hộ nghèo	Hộ	63.509	58.290	54.161	46.660	85,3	86,2
+	Tỷ lệ hộ nghèo	%	21,66	19,74	18,30	15,66		
+	Số hộ cận nghèo	Hộ	30.054	26.000	29.579	20.264	98,4	68,5
+	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	10,25	8,80	10,00	6,80		
+	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	% /năm	-	3,00	3,00	3,00		
+	Số hộ thoát nghèo	Hộ	-	9.000	9.809	600		6,1
+	Số hộ tái nghèo	Hộ	-	300	600	400		66,7
+	Số hộ nghèo mới phát sinh	Hộ	-	406	800	800		100,0
+	Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ	7.666	6.000	7.540	6.000	98,4	79,6
+	Tỷ lệ hộ thiếu đói	%	2,31	2,00	2,71	2,00	117,3	73,8
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
-	Tổng số xã của toàn tỉnh	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
	Trong đó:							
+	Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của CT 135)	Xã	126	126	126	126	100,0	100,0
+	Số xã biên giới	Xã	17	17	17	17	100,0	100,0
+	Số xã có đường ô tô đến TTX	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
+	Số xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	Xã	199	199	199	199	100,0	100,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
+	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	%	97,55	97,55	97,55	97,55		
+	Số xã có trạm y tế	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
+	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100,0	100,0
+	Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã	196	196	196	196	100,0	100,0
+	Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	180	180	180	180	100,0	100,0
+	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	89	96	96	96		
+	Số xã có chợ xã, liên xã	xã	77	78,0	85	87	110,4	102,4
+	Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	37,7	38,2	41,7	42,6		
-	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt	%	98,4	98,8	98,8	99,2		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn	%	92,8	94,1	94,1	95,0		
-	Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ						
	TĐ: + Khu vực thành thị	Hộ	48.233	48.630	48.630	49.030	100,8	100,8
	+ Khu vực nông thôn	Hộ	171.503	182.345	182.345	193.526	106,3	106,1
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%						
	TĐ: + Khu vực thành thị	%	93,36	93,52	93,52	93,68		
	+ Khu vực nông thôn	%	68	68,5	68,5	68,5		
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	97,00	97,50	97,50	97,50		
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	93,36	93,52	93,52	93,68		
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	15,16	15,16	15,79		
V	Y TẾ							
-	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	92,21	95,90	95,9	96		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	60.204	63.884	63.884	63.884	106,1	100,0
-	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	8,84	10	10	10,32		
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	179	179	179	179	100,0	100,0
-	Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	87,7	87,7	87,7	87,7		
-	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,2	29,6	29,9	29,9		
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,5	8,55	8,6	8,6		
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	84,31	87,80	89,71	89,71		
-	Số ca nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Ca	382	390	390	400		
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%						
	Cân nặng/tuổi	%	19,1	18,8	17,4	15,4		
	Chiều cao/tuổi	%	32,1	31,9	28,6	26,1		
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	97,7	≥ 95	≥ 95	≥ 95		
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO							
-	Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	51	51	52	52,5		
-	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	72	70,5	72	72,5		
-	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	28,1	28,2	28,2	28,3		
-	Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	500	500	500	500	100,0	100,0
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	23,1	23,2	23,2	23,3		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Số huy chương đạt được	HC	80	123	194	147	242,5	75,8
-	Số vận động viên đẳng cấp quốc gia	VĐV	34	41	41	37	120,6	90,2
-	Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường	123	130	130	130	105,7	100,0
-	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	60	64	64	64		
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG							
-	Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	2.550	2.550	2.550	2.550	100,0	100,0
-	Số hộ xem được Đài THVN	Hộ	267.000	267.300	267.300	267.900	100,1	100,2
-	Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN	%	93,7	93,9	93,9	94,1		
-	Số hộ nghe được Đài TNVN	Hộ	275.500	276.000	276.000	276.300	100,2	100,1
-	Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	%	96,65	96,67	96,67	96,70		
-	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	43,3	44,88	44,88	46,72		
VIII	GIÁO DỤC							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	380.689	388.300	381.096	393.352	100,1	103,2
+	Mầm non	"	94.465	100.500	91.469	92.566	96,8	101,2
	TĐ: Học sinh nữ	"	43.279	47.000	42.520	43.029	98,2	101,2
+	Tiểu học	"	148.948	149.000	148.508	151.000	99,7	101,7
	TĐ: Học sinh nữ	"	70.543	73.000	70.081	71.256	99,3	101,7
+	Trung học cơ sở	"	98.443	99.000	100.610	105.520	102,2	104,9
	TĐ: Học sinh nữ	"	47.296	45.500	45.500	47.720	96,2	104,9
+	Trung học phổ thông	"	34.020	35.000	35.059	37.066	103,1	105,7
+	Trung học phổ thông chương trình GDTX	"	4.813	4.800	5.450	7.200	113,2	132,1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	316.666	322.071	317.219	326.101	100,2	102,8
	<i>Chia ra:</i>							
+	<i>Mầm non</i>	"	78.473	85.023	76.366	85.699	97,3	112,2
+	<i>Tiểu học</i>	"	126.914	123.968	126.734	125.632	99,9	99,1
+	<i>Trung học cơ sở</i>	"	84.568	86.130	86.301	87.435	102,0	101,3
+	<i>Trung học phổ thông</i>	"	26.711	26.950	27.818	27.335	104,1	98,3
	TĐ: Học sinh nữ	"	150.971	153.628	153.639	155.562	101,8	101,3
-	Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	32,6	32,0	32,0	32,6		
-	Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	99,1	98,8	99,5	99,6		
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100,0	99,9	99,9	99,9		
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%						
+	Tiểu học	"	99,8	99,8	99,8	99,8		
+	Trung học cơ sở	"	95,0	98,7	98,7	98,8		
-	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	97,6	99,8	99,8	99,8		
-	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100		
-	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
-	Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	329	338	364	378	110,6	103,8
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	55,1	56,6	61	63,3		
-	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	329	338	364	378	110,6	103,8
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	55,1	56,6	61	63,3		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ư' TH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
IX	XÃ HỘI							
-	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	96,38	94,40	95,0	95,2		
-	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	95,59	88,80	90,0	90,2		

Biểu số 05
CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
1	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97	97,5	97,5	98		
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch							
TĐ:	- Khu vực thành thị	%	93,36	93,52	93,52	93,68	100,17	100,17
	- Khu vực nông thôn	%	68	68,5	68,5	69		
3	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	56	57	57	58	101,79	101,75
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,9	91,3	91,3	91,5	100,44	100,22
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	80	82	82	84	102,50	102,44
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100		
7	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	46,4	47,3	47,3	48,2		
8	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu/Cụm	1	1	1	1		
9	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100		

Biểu số 06
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	08	08	08	04	100,0	50,0
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Tỷ đồng	2.287	2.274	2.227	1.927	97,4	86,5
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	71	77	73	73	101,7	100,6
4	Tổng lợi nhuận (trước thuế)	Tỷ đồng	21	19	21	24	101,8	110,1
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp	4	4	0	4		
-	Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp						
-	Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp						
-	Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (thoái vốn NN, bán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản ...)	Doanh nghiệp	4	4	-	4	0,0	
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
1	Tổng số doanh nghiệp (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	3.080	3.340	3.250	3.520	105,5	108,3
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Doanh nghiệp	3	3	0	2	0,0	
2	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	270	310	280	320	103,7	114,3
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước	Tỷ đồng	44.904	37.440	49.773	52.130	110,8	104,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
	Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Tỷ đồng	344	475	21	130	6,1	619
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	126	160	170	140	134,9	82,4
5	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	917	2.200	2.200	2.300	239,9	104,5
6	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ	Doanh nghiệp	642	806	806	750	125,5	93,1
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	43.419	82.400	45.000	46.500	103,6	103,3
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	4	6,8	5	6,8	125,0	136,0
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	47.400	49.700	49.700	52.200	104,9	105,0
	Trong đó: Tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn nhà nước	Triệu đồng	409	409	409	409	100,0	100,0
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
I	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	735	775	880	935	119,7	106,3
	Trong đó:							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	66	50	122	75	184,8	61,5
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã			17	20		117,6
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	33.000	33.500	35.500	37.000	107,6	104,2
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	9.500	10.000	10.300	11.500	108,4	111,7
4	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng/năm	2.000	2.100	2.400	2.800	120,0	116,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
5	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	48	54	55	63,0	114,6	114,5
II	Liên hiệp hợp tác xã							
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	6	7	6	7	100,0	116,7
	Trong đó: Số Liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã	0	1	0	1	0	
III	Tổ hợp tác							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	268	278	33	40	12,3	121,2
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.269	1.369	140	170		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com